|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  Số: /2023/TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**Dự thảo 1**

**Ngày 07/6/2023**

**THÔNG TƯ**

**Quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt**

*Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa và khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt vận hành trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở sản xuất* là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.
2. *Doanh nghiệp nhập khẩu* là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.
3. *Cơ sở sửa chữa* là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động hoán cải, sửa chữa phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.
4. *Toa xe đường sắt đô thị* là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị.
5. *Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt* (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.
6. *Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt* (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm giá chuyển hướng, van phân phối đầu máy, van hãm toa xe, bộ móc nối đỡ đấm, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, bộ trục bánh xe.
7. *Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
8. *Tem kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.
9. *Cơ quan kiểm tra* là Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải hoặc các tổ chức đăng kiểm/kiểm định khác được phân công, phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
10. *Thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử* là việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai đăng kiểm, trao đổi các thông tin về thủ tục đăng kiểm giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm.
11. *Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm* là hệ thống thông tin do Cơ quan kiểm tra quản lý để thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.
12. *Sự cố giao dịch điện tử* là trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau do nguyên nhân khách quan.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 4. Loại hình kiểm tra**

Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:

1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp.

2. Kiểm tra nhập khẩu.

3. Kiểm tra hoán cải.

4. Kiểm tra định kỳ.

5. Kiểm tra bất thường.

**Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra**

Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:

1. Đơn đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ nét số hiệu, hình ảnh tổng thể thiết bị, phương tiện;

3. Báo cáo kết quả kiểm tra các hạng mục theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (bản chính/bản sao có giá trị pháp lý/bản điện tử có giá trị pháp lý);

4. Tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính/bản sao có giá trị pháp lý/bản điện tử có giá trị pháp lý).

**Điều 6. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp**

1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: Phương tiện sản xuất, lắp ráp mới toàn bộ.

2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sản xuất phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.

3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phương tiện.

4. Phương thức kiểm tra:

a) Kiểm tra từng phương tiện;

b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường.

**Điều 7. Kiểm tra nhập khẩu**

1. Việc kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với: Thiết bị, phương tiện nhập khẩu mới; phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.

2. Điều kiện kiểm tra: Doanh nghiệp nhập khẩu phải chuẩn bị thiết bị, phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.

3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại thiết bị, phương tiện. Riêng đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, nội dung kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XIII.

4. Phương thức kiểm tra:

a) Kiểm tra từng thiết bị, phương tiện;

b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường;

c) Riêng đối với bộ trục bánh xe, kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô bộ trục bánh xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 110:2023/BGTVT.

**Điều 8. Kiểm tra hoán cải**

1. Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có thay đổi:

a) Các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;

b) Tính năng sử dụng của phương tiện dẫn tới việc phải thay đổi cách bố trí lắp đặt của phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;

c) Kiểu loại của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, bộ phận chạy (giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe), bộ móc nối đỡ đấm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất.

2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT tương ứng với nội dung hoán cải của từng loại phương tiện để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.

3. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.

4. Phương thức kiểm tra: Kiểm tra từng phương tiện.

**Điều 9. Kiểm tra định kỳ**

1. Việc kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với: Phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.

2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT tương ứng với từng loại phương tiện để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.

3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.

4. Phương thức kiểm tra:

a) Kiểm tra từng phương tiện;

b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường.

5. Chu kỳ kiểm tra định kỳ

a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với đầu máy, toa xe đường sắt quốc gia việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được sửa chữa định kỳ.

**Điều 10. Kiểm tra bất thường**

1. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra bất thường trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị phối hợp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn;

b) Khi phát hiện phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác phương tiện.

2. Nếu kết quả kiểm tra cho thấy thiết bị, phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận đã cấp đối với thiết bị, phương tiện vi phạm trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra bất thường và gửi thông báo đến các cơ quan liên quan theo quy định.

**CHƯƠNG III**

**TRÌNH TỰ CẤP, CẤP LẠI, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH**

**Điều 11. Nguyên tắc phát hành giấy chứng nhận**

1. Đối với hồ sơ giấy, các liên của giấy chứng nhận được phát hành gồm: liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên lưu hành, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp).

2. Đối với hồ sơ điện tử: Phát hành bản giấy giấy chứng nhận khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với Cơ quan kiểm tra.

**Điều 12. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định**

1. Đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp

a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện lại.

b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng) đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra đã được nộp trong vòng ba mươi (30) ngày. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn ba mươi (30) ngày, nếu cơ sở sản xuất chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.

c) Kiểm tra phương tiện

c1) Đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: Quá thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sản xuất không chuẩn bị được phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.

c2) Đối với phương tiện đường sắt đô thị: Quá thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sản xuất không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.

d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định: Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

d1) Nếu phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

d2) Nếu phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc.

2. Đối với kiểm tra nhập khẩu

a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp nhập khẩu hoàn thiện lại.

b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng) đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra đã được nộp trong vòng ba mươi (30) ngày. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn ba mươi (30) ngày, nếu doanh nghiệp nhập khẩu chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, doanh nghiệp nhập khẩu phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.

c) Kiểm tra thiết bị, phương tiện

c1) Đối với thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: Quá thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, doanh nghiệp nhập khẩu phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.

c2) Đối với thiết bị, phương tiện đường sắt đô thị: Quá thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, doanh nghiệp nhập khẩu phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.

d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định: Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

d1) Nếu thiết bị, phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

d2) Nếu thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc, đồng thời gửi đến cơ quan hải quản để giải quyết theo quy định.

d3) Nếu thiết bị, phương tiện đường sắt đô thị chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong hoặc không gửi báo cáo bằng văn bản đến Cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do chưa khắc phục xong và cam kết mốc thời gian khắc phục mới, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc, đồng thời gửi đến cơ quan hải quản để giải quyết theo quy định.

3. Đối với kiểm tra hoán cải

a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

Cơ sở sửa chữa lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn cơ sở sửa chữa hoàn thiện lại.

b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung hoán cải trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung tương ứng của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT) đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười (10) ngày làm việc, nếu cơ sở sửa chữa chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.

c) Kiểm tra phương tiện

Quá thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sửa chữa không chuẩn bị được phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.

d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt: Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

d1) Nếu phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

d2) Nếu phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc.

4. Đối với kiểm tra định kỳ

a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

Cơ sở sửa chữa sửa chữa lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn cơ sở sửa chữa hoàn thiện lại.

b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT) đã được nộp trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra thống nhất với cơ sở sửa chữa về thời gian và địa điểm kiểm tra. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn hai (02) ngày làm việc, nếu cơ sở sửa chữa chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.

c) Kiểm tra phương tiện

Quá thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra mà cơ sở sửa chữa không chuẩn bị được phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.

d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định: Trong thời hạn không quá một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

d1) Nếu phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

d2) Nếu phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn hai (02) ngày kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc.

**Điều 13. Cấp lại giấy chứng nhận**

1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng mà vẫn còn hiệu lực.

2. Hồ sơ cấp lại gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận của cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bản sao Giấy chứng nhận trước khi bị mất, hỏng (nếu có).

3. Trình tự, cách thức thực hiện

a) Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử;

b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ trong vòng hai (02) ngày làm việc. Nếu thành phần, nội dung hồ sơ không hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện lại. Nếu thành phần, nội dung hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp lại giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, hỏng mà vẫn còn hiệu lực hoặc thông báo trả lời không cấp lại giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng đã hết hiệu lực.

4. Hiệu lực giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng được lấy theo hiệu lực của giấy chứng nhận đã cấp.

5. Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện đề nghị cấp lại giấy chứng nhận chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật:

a) Nếu thiết bị, phương tiện đã bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra;

b) Nếu thông số kỹ thuật thực tế của thiết bị, phương tiện đã bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra.

**Điều 14. Thu hồi giấy chứng nhận**

1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, cơ sở sửa chữa, doanh nghiệp nhập khẩu;

b) Đã có thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 15 của Thông tư này;

c) Chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc sử dụng giấy chứng nhận sai mục đích.

2. Cơ quan kiểm tra thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định.

**Điều 15. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định**

1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:

a) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;

b) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị, phương tiện (bản giấy hoặc bản điện tử) chỉ được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan, đăng ký phương tiện, lưu hành;

c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:

a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giấy chứng nhận sẽ mất hiệu lực khi: thiết bị, phương tiện đã được cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định mới; thông số kỹ thuật thực tế của thiết bị, phương tiện bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp; phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

**Chương IV**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**Điều 16. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm tra**

1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt trong phạm vi cả nước.

2. Thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra.

3. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của Cơ quan kiểm tra chậm nhất sáu (06) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc sáu (06) giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.

4. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm:

a) Đối với hồ sơ đăng kiểm nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải: lưu trữ vĩnh viễn theo quy định;

b) Đối với hồ sơ đăng kiểm định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

5. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện**

1. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất:

a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng các phương tiện xuất xưởng; xây dựng quy trình công nghệ sản xuất thiết bị, phương tiện, quy trình kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện từ khâu kiểm soát chất lượng phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị, linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn cho tới khâu kiểm soát việc bảo hành;

b) Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng thiết bị, phương tiện do mình sản xuất, lắp ráp; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành, bảo dưỡng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp; tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;

c) Trang bị, bảo trì và đảm bảo các thiết bị kiểm tra cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;

d) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp thiết bị, phương tiện; đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

đ) Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình thanh tra, kiểm tra bất thường về chất lượng thiết bị, phương tiện.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng thiết bị, phương tiện nhập khẩu; các loại hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện;

b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi nhập khẩu thiết bị, phương tiện; phối hợp với các bên liên quan để đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

c) Thông báo bằng văn bản và nộp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định cho Cơ quan kiểm tra khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất.

3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện:

a) Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động của tất cả các bộ phận của phương tiện để phương tiện đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi tham gia giao thông;

b) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để phương tiện đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giữa hai kỳ kiểm tra của Cơ quan kiểm tra;

c) Theo dõi và kiểm tra đối với các thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;

d) Cung cấp quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện cho Cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác;

đ) Chịu trách nhiệm nghiệm thu về mặt chất lượng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp; giám sát việc tuân thủ các quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp đối với phương tiện sửa chữa định kỳ;

e) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất thông tin liên quan đến lỗi kỹ thuật, sự cố, tai nạn liên quan đến thiết bị, phương tiện cho Cơ quan kiểm tra theo quy định của pháp luật. Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất về chất lượng thiết bị, phương tiện; Cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm.

4. Trách nhiệm của cơ sở sửa chữa:

a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng phương tiện hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng phương tiện và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phương tiện trên từng công đoạn sửa chữa;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện do mình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với phương tiện do mình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;

c) Trang bị, bảo trì và đảm bảo các thiết bị kiểm tra cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;

d) Tuân thủ quy trình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện các cấp do Chủ phương tiện ban hành; tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trong quá trình sửa chữa phương tiện; đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

đ) Chịu sự giám sát của chủ phương tiện và/hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ các quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp;

e) Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất về chất lượng phương tiện.

5. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định theo quy định hiện hành.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Bãi bỏ Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

3. Bãi bỏ Điều 1 và Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 32/2020/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 31/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thực hiện đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị.

4. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

5. Bãi bỏ Thông tư số 10/2022/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số [29/2018/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-29-2018-tt-bgtvt-kiem-tra-chat-luong-an-toan-ky-thuat-phuong-tien-giao-thong-duong-sat-326174.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

**Điều 19. Quy định chuyển tiếp**

1. Các Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viễn dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung về nội dung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới.

**Điều 20. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục: Đường sắt Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giao thông – Xây dựng Lào Cai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| *­­­­­****Nơi nhận:***  - Như Điều 20;  - Văn phòng Chính phủ;  - Cơ quan thuộc Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Bộ trưởng Bộ GTVT;  - Các Thứ trưởng Bộ GTVT;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Cổng thông tin điện tử Chính phủ;  - Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;  - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;  - Lưu: VT, KHCN (5). | **BỘ TRƯỞNG** |

**PHỤ LỤC I**

**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Ngày……..tháng….…năm ….*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA**

Kính gửi: (Cơ quan kiểm tra)

Tên tổ chức: 1)[[1]](#footnote-1)……….……………………………………………………………

Người đại diện pháp luật: 2)[[2]](#footnote-2)………………………………………………………

Địa chỉ: 3)[[3]](#footnote-3)………………………………… Mã số thuế: 4)[[4]](#footnote-4)………………………

Điện thoại: ………………………Địa chỉ email: ………………………………...

Nội dung đề nghị kiểm tra: 5)[[5]](#footnote-5)

……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………… ……………………………………………………………………………………

Hồ sơ kèm theo: 6)[[6]](#footnote-6)

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Địa điểm và thời gian kiểm tra dự kiến: 7)[[7]](#footnote-7)………………..………………………

……………………………………………………………………………………

Chọn hình thức nhận kết quả: Bản giấy ; Bản điện tử

Công ty chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔ CHỨC**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC II**

**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Ngày……..tháng….…năm ….….*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**

Kính gửi: (Cơ quan kiểm tra)

Tên tổ chức: 1)[[8]](#footnote-8)……….……………………………………………………………

Người đại diện pháp luật: 2)[[9]](#footnote-9)………………………………………………………

Địa chỉ: 3)[[10]](#footnote-10)………………………………… Mã số thuế: 4)[[11]](#footnote-11)……………………

Điện thoại: ………………………Địa chỉ email: ………………………………...

Nội dung đề nghị: Cấp lại giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

|  |  |
| --- | --- |
| Loại phương tiện: 5)[[12]](#footnote-12) | Số hiệu: 6)[[13]](#footnote-13) |
| Số đăng ký: 7)[[14]](#footnote-14) | Số giấy chứng nhận: 8)[[15]](#footnote-15) |
| Thời hạn giấy chứng nhận: 9)[[16]](#footnote-16) |  |

Lý do cấp lại: 10)[[17]](#footnote-17)……………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………..

Chọn hình thức nhận kết quả: Bản giấy ; Bản điện tử

Công ty chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  *- Như trên;*  *- Lưu…* | **TỔ CHỨC**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC III**

**BẢN KHAI THÔNG TIN THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Bản khai thông tin phương tiện

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *…., ngày tháng năm 202…* |

**BẢN KHAI THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN**

**1. THÔNG TIN CHUNG**

1.1 Kiểu loại phương tiện:[[18]](#footnote-18) 1.7 Cơ sở sửa chữa: 1)

1.2 Số hiệu phương tiện: 1.8 Người đại diện pháp luật: 4)

1.3 Số đăng ký: 1) 1.9 Địa chỉ: 5)

1.4 Nhà sản xuất: 2) 3)[[19]](#footnote-19) 1.10 Năm sản xuất:

1.5 Doanh nghiệp nhập khẩu: 3)[[20]](#footnote-20) 1.11 Nước sản xuất: [[21]](#footnote-21)[[22]](#footnote-22)

1.6 Chủ phương tiện: 1) 1.12 Phạm vi hoạt động:

**2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

**Đối với đầu máy/phương tiện chuyên dùng tự hành:** 6)[[23]](#footnote-23)

2.1 Ký hiệu động cơ: 2.8 Công suất định mức: (kW)

2.2 Số động cơ: 2.9 Trọng lượng chỉnh bị: (T)

2.3 Công thức trục: 2.10 Tải trọng trục: (T)

2.4 Kiểu truyền động: 2.11 Tải trọng: (T)

2.5 Số chỗ: 2.12 Tốc độ cấu tạo: (km/h)

2.6 Bán kính đường cong thông qua nhỏ nhất: 2.13 Khổ đường: (mm)

2.7 Kích thước (Dài x Rộng x Cao): (mm)

**Đối với toa xe/phương tiện chuyên dùng không tự hành:** 7) [[24]](#footnote-24)

2.1 Loại giá chuyển hướng: 2.10 Tốc độ cấu tạo: (km/h)

2.2 Loại van hãm: 2.11 Tự trọng: (T)

2.3 Loại móc nối, đỡ đấm: 2.12 Tải trọng: (T)

2.4 Số chỗ: 2.13 Tải trọng trục: (T)

2.5 Loại điều hòa không khí: 2.14 Công suất nhiệt: (kcal/h)

2.6 Loại máy phát điện: 2.15 Công suất: (kW)

2.7 Bán kính đường cong thông qua nhỏ nhất: (mm) 2.16 Khổ đường: (mm)

2.8 Kích thước (Dài x Rộng x Cao ): (mm) 2.17 Thể tích thùng: (m3)

2.9 Khoảng cách tâm 2 móc nối: (mm) 2.18 Khoảng cách tâm 2 cối chuyển: (m)

**Đối với toa xe đường sắt đô thị:** 8)[[25]](#footnote-25)

2.1 Loại giá chuyển hướng: 2.8 Tốc độ cấu tạo: (km/h)

2.2 Loại van hãm: 2.9 Tự trọng: (T)

2.3 Loại móc nối, đỡ đấm: 2.10 Tải trọng: (T)

2.4 Số chỗ: 2.11 Tải trọng trục: (T)

2.5 Loại điều hòa không khí: 2.12 Công suất nhiệt: (kcal/h)

2.6 Bán kính đường cong thông qua nhỏ nhất: 2.13 Khổ đường: (mm)

2.7 Kích thước (Dài x Rộng x Cao): (mm)

Công ty chúng tôi cam kết các nội dung khai báo là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

2. Bản khai thông tin thiết bị

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *…., ngày tháng năm 202…* |

**BẢN KHAI THÔNG TIN THIẾT BỊ**

**1. THÔNG TIN CHUNG**

1.1 Kiểu loại thiết bị: 1.6 Địa chỉ: 4)

1.2 Số hiệu: 1.7 Năm sản xuất:

1.3 Nhà sản xuất: 1) 2) [[26]](#footnote-26) 1.8 Nước sản xuất:

1.4 Doanh nghiệp nhập khẩu: 2)[[27]](#footnote-27) 1.9 Phạm vi hoạt động:[[28]](#footnote-28)[[29]](#footnote-29)

1.5 Người đại diện pháp luật: 3)

**2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT**

**Đối với giá chuyển hướng:** 5)[[30]](#footnote-30)

2.1 Má giá, xà nhún/khung giá: 2.6 Tốc độ cấu tạo: (km/h)

2.2 Đường kính bánh xe: (mm) 2.7 Tự trọng: (T)

2.3 Khoảng cách tâm ngang trục: (mm) 2.8 Tải trọng trục: (T)

2.4 Bội suất hãm giá chuyển: 2.9 Cự ly trục: (mm)

2.5 Bán kính đường cong thông qua nhỏ nhất: (m) 2.10 Khổ đường: (mm)

**Đối với van hãm:** 6)[[31]](#footnote-31)

2.1 Kết cấu: 2.5 Độ nhạy: (s)

2.2 Thời gian nạp gió: (s) 2.6 Độ không nhạy: (s)

2.3 Thời gian tác dụng hãm: (s) 2.7 Bảo vệ nạp quá áp suất: (s)

2.4 Thời gian tác dụng nhả hãm: (s) 2.8 Số nấc hãm giai đoạn: (nấc)

**Đối với bộ móc nối đỡ đấm:** 7)[[32]](#footnote-32)

2.1 Loại móc nối: 2.5 Dung năng: (km/h)

2.2 Loại hộp đỡ đấm: 2.6 Độ đóng móc hoàn toàn: (T)

2.3 Loại móc nối, đỡ đấm: 2.7 Độ mở móc hoàn toàn: (T)

2.4 Khoảng cách từ đuôi móc đến vai móc: (mm) 2.8 Kích thước hộp đỡ đấm: (T)

**Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu:** 8)[[33]](#footnote-33)

2.1 Áp suất ống hãm đoàn xe lớn nhất: (Bar) 2.4 Áp suất tác dụng hãm khẩn: (Bar)

2.2 Khoảng cách truyền sóng lớn nhất: (m) 2.5 Điện áp ắc quy: (V)

2.3 Thời gian tác dụng hãm khẩn: (s) 2.6 Tần số sóng thu, phát: (MHz)

**Đối với bộ trục bánh xe:** 9)[[34]](#footnote-34)

2.1 Khổ đường: (mm) 2.4 Giang cách bánh xe: (mm)

2.2 Đường kính vòng lăn bánh xe: (mm) 2.5 Chiều dài trục: (mm)

2.3 Đường kính cổ trục: (mm)

Công ty chúng tôi cam kết các nội dung khai báo là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC IV**

**TÀI LIỆU KỸ THUẬT CỦA THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Đối với phương tiện kiểm tra sản xuất, lắp ráp:

a) Bản vẽ kỹ thuật

- Bản vẽ tổng thể phương tiện;

- Bản vẽ kết cấu thân phương tiện;

- Bản vẽ thể hiện lắp đặt giá chuyển hướng, van hãm, bộ móc nối đỡ đấm, hệ thống hãm, hệ thống cấp điện toa xe (áp dụng đối với toa xe khách), hệ thống điều hòa không khí (áp dụng đối với toa xe khách), hệ thống điện sức kéo (áp dụng đối với đầu máy), hệ thống truyền động trên phương tiện (áp dụng đối với đầu máy);

b) Tài liệu thuyết minh

- Tài liệu thuyết minh đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện;

- Tài liệu thuyết minh tính năng động lực học của phương tiện: độ êm dịu vận hành, hệ số ổn định chống lật và hệ số chống trật bánh;

- Tài liệu thuyết minh sức kéo (áp dụng đối với đầu máy);

- Tài liệu thuyết minh sức bền của phương tiện;

- Tài liệu thuyết minh tính năng hãm của phương tiện.

2. Đối với thiết bị, phương tiện kiểm tra nhập khẩu:

a) Bản vẽ tổng thể của thiết bị, phương tiện;

b) Bản sao có giá trị pháp lý tài liệu giới thiệu tính năng, thông số kỹ thuật thiết bị, phương tiện của nhà sản xuất;

c) Bản sao có giá trị pháp lý chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đối với thiết bị, phương tiện nhập khẩu mới.

3. Đối với phương tiện kiểm tra hoán cải:

a) Bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải;

b) Bản vẽ tổng thành, thiết bị, hệ thống được hoán cải;

c) Tài liệu thuyết minh liên quan đến nội dung hoán cải;

d) Tài liệu kỹ thuật của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, bộ móc nối đỡ đấm, van phân phối, van hãm được thay thế trong quá trình hoán cải.

**PHỤ LỤC V**

**MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

**AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Mẫu giấy chứng nhận cấp cho thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và kiểm tra định kỳ *(Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định cụ thể)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CƠ QUAN KIỂM TRA** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| MINISTRY OF TRANSPORT  **…** |  | **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  Independence – Freedom - Happiness |

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THIẾT BỊ/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

*CERTIFICATE OF TECHNICAL SAFETY QUALITY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION FOR COMPONENT/ROLLING STOCK*

Số Giấy chứng nhận: Số Tem kiểm định:

*(Certificate N0): (Inspection sticker N0)*

Liên số *(Copy N0)*:

…. 1)[[35]](#footnote-35)

*Căn cứ Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*According to the Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock;*

*Căn cứ Báo cáo kiểm tra số (On the Inspection report N0): ... Ngày (Dated): ..../…/20…*

**CƠ QUAN KIỂM TRA CHỨNG NHẬN**

*… HAS CERTIFIED THAT*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại hình kiểm tra *(Type of inspection)*: 2)[[36]](#footnote-36) | Số hiệu/nhận dạng *(Component/Vehicle’s N0)*: |
| Kiểu loại thiết bị/phương tiện *(Component/Vehicle’s type)*: | Số đăng ký *(Registration N0)*: 3)[[37]](#footnote-37) |
| Doanh nghiệp nhập khẩu *(Importer)*: 4)[[38]](#footnote-38) | Năm sản xuất *(Productrion year)*: Theo khai báo5)[[39]](#footnote-39) |
| (Số tờ khai hàng nhập khẩu: ... ngày .... ) 4)4) | Cơ sở sửa chữa *(repaired company)*:6)[[40]](#footnote-40) |
| Nhà sản xuất *(Manufacturer)*: 7)[[41]](#footnote-41) | Nội dung hoán cải *(renovation content)*: 6) |
| Chủ phương tiện *(Owner)*: 3) | Nước sản xuất *(Productrion country)*: Theo khai báo[[42]](#footnote-42) |
| Địa chỉ *(Address)*: | Phạm vi hoạt động *(Scope of running)* |
|  |  |

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN**

*MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS*

(Thông số kỹ thuật theo từng loại thiết bị/phương tiện cụ thể)

Thiết bị/Phương tiện này đã được kiểm tra theo …

*This component/vehicle has been inspected in compliance with …*

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày: ... 8)

*This certificate is valid until …*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, (Date) ngày tháng năm* |
|  | **CƠ QUAN KIỂM TRA**  *(…)* |

***Ghi chú*** *(Note):*

*Kiểu loại thiết bị/phương tiện, số hiệu/nhận dạng, số đăng ký, năm sản xuất, nước sản xuất, phạm vi hoạt động được ghi theo thông tin trên văn bản của doanh nghiệp đề nghị kiểm tra. Cơ quan kiểm tra không chịu trách nhiệm về các thông tin của doanh nghiệp đề nghị kiểm tra trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu, …), giá trị thương mại đối với thiết bị/phương tiện đăng ký kiểm tra.*

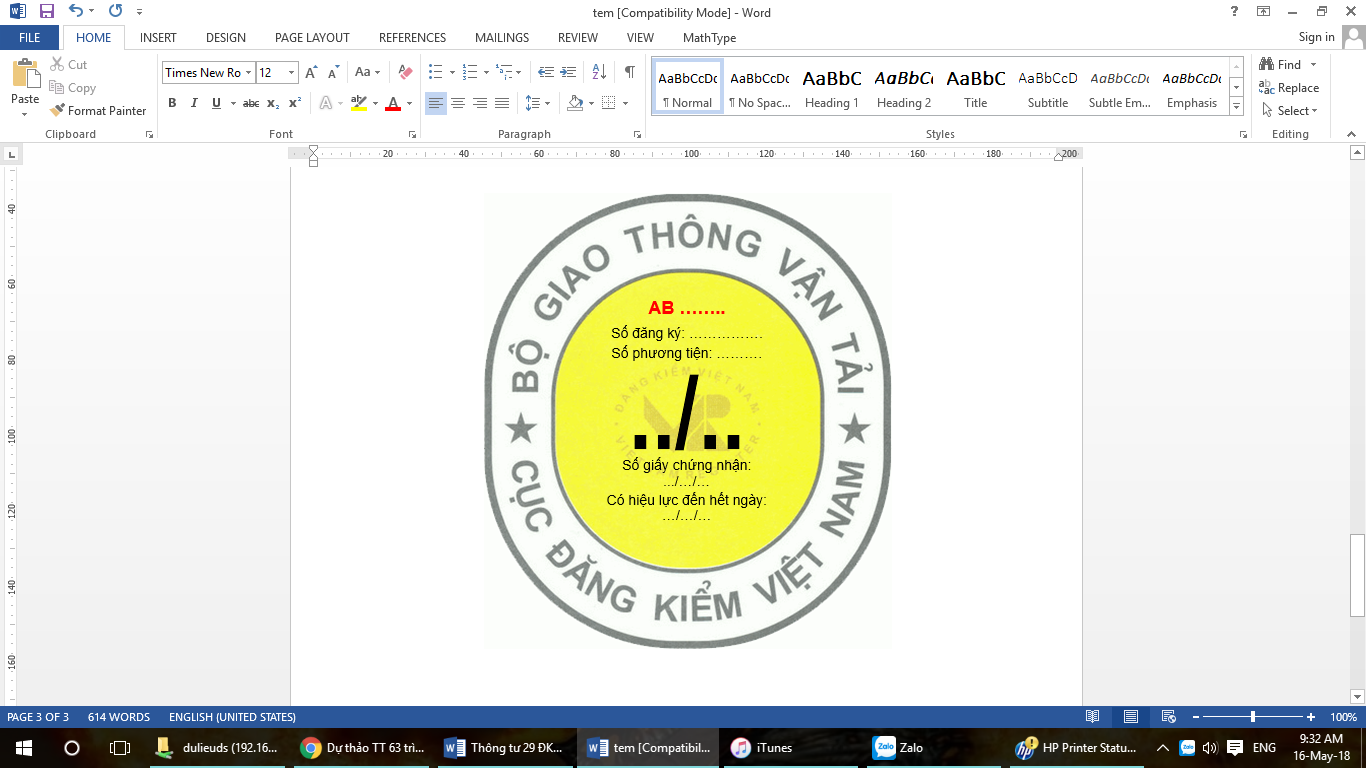
**PHỤ LỤC VI**

**MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Mẫu tem kiểm định



Thời hạn hiệu lực

2. Vị trí dán tem kiểm định

a) Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành: tem được dán ở mặt trong, góc trên, ngoài cùng phía bên phải của kính (nhìn từ vị trí người lái tàu) hoặc ở vị trí dễ quan sát;

b) Đối với toa xe khách và toa xe đường sắt đô thị: tem được dán ở trong toa xe tại đầu số 1 ở vị trí dễ quan sát (gần van hãm khẩn cấp);

c) Đối với toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành: tem được dán tại bệ xe (khu vực xà dọc giữa). Vị trí trên có thể thay đổi tùy theo kết cấu của bệ xe nhưng tem phải dán ở vị trí thuận lợi cho việc dán, quan sát và bảo quản.

**PHỤ LỤC VII**

**MẪU - THÔNG BÁO XÁC NHẬN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CƠ QUAN KIỂM TRA** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| MINISTRY OF TRANSPORT  **…** |  | **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  Independence – Freedom – Happiness |
| **Số** *(N0)***:** |  |  |

**THÔNG BÁO XÁC NHẬN**

*NOTICE OF CONFIRMATION*

*Căn cứ Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*According to the Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock;*

*Căn cứ Báo cáo kiểm tra số (On the Inspection report N0): ... Ngày (Dated): ..../…/20…*

**CƠ QUAN KIỂM TRA THÔNG BÁO**

*… HAS NOTIFIED THAT*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại hình kiểm tra *(Type of inspection)*: 1)[[43]](#footnote-43) | Số hiệu/nhận dạng *(Component/Vehicle’s N0)*: |
| Kiểu loại thiết bị/phương tiện *(Component/Vehicle’s type)*: | Số đăng ký *(Registration N0)*: 2)[[44]](#footnote-44) |
| Nhà sản xuất *(Manufacturer)*: 3)[[45]](#footnote-45) | Năm sản xuất *(Productrion year)*: Theo khai báo4)[[46]](#footnote-46) |
| Doanh nghiệp nhập khẩu *(Importer)*: 5) [[47]](#footnote-47) | Nước sản xuất *(Productrion country)*: Theo khai báo |
| Cơ sở sửa chữa *(repaired company)*: 2) |  |
| Địa chỉ *(Address)*: |  |

Thời gian và địa điểm kiểm tra *(Time and place of site inspection)*: 6)[[48]](#footnote-48)…

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, (Date) ngày tháng năm* |
|  | **CƠ QUAN KIỂM TRA**  *(…)* |

**PHỤ LỤC VIII**

**MẪU - THÔNG BÁO KHẮC PHỤC HỒ SƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CƠ QUAN KIỂM TRA** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| MINISTRY OF TRANSPORT  **…** |  | **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  Independence – Freedom – Happiness |
| **Số** *(N0)***:** |  |  |

**THÔNG BÁO KHẮC PHỤC HỒ SƠ**

*NOTICE OF PROFILE COMPLETE*

*Căn cứ Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*According to the Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock;*

*Căn cứ Báo cáo kiểm tra số (On the Inspection report N0): ... Ngày (Dated): ..../…/20…*

**CƠ QUAN KIỂM TRA THÔNG BÁO**

*… HAS NOTIFIED THAT*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại hình kiểm tra *(Type of inspection)*: 1)[[49]](#footnote-49) | Số hiệu/nhận dạng *(Component/Vehicle’s N0)*: |
| Kiểu loại thiết bị/phương tiện *(Component/Vehicle’s type)*: | Số đăng ký *(Registration N0)*: 2)[[50]](#footnote-50) |
| Nhà sản xuất *(Manufacturer)*: 3)[[51]](#footnote-51) | Năm sản xuất *(Productrion year)*: Theo khai báo4)[[52]](#footnote-52) |
| Doanh nghiệp nhập khẩu *(Importer)*: 5) [[53]](#footnote-53) | Nước sản xuất *(Productrion country)*: Theo khai báo |
| Cơ sở sửa chữa *(repaired company)*: 2) |  |
| Địa chỉ *(Address)*: |  |

Hồ sơ đăng ký kiểm tra của thiết bị/phương tiện này chưa phù hợp với yêu cầu của Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

*The profile for certification of this Component/Vehicle does not conform to the requirements of Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock.*

**Lý do chưa phù hợp***(The reason is not conformable)****: …***

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, (Date) ngày tháng năm* |
|  | **CƠ QUAN KIỂM TRA**  *(…)* |

**PHỤ LỤC IX**

**MẪU - THÔNG BÁO DỪNG THỦ TỤC CHỨNG NHẬN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CƠ QUAN KIỂM TRA** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| MINISTRY OF TRANSPORT  **…** |  | **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  Independence – Freedom – Happiness |
| **Số** *(N0)***:** |  |  |

**THÔNG BÁO DỪNG THỦ TỤC CHỨNG NHẬN**

*NOTICE OF STOPPING CERTIFICATION PROCEDURE*

*Căn cứ Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*According to the Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock;*

*Căn cứ Báo cáo kiểm tra số (On the Inspection report N0): ... Ngày (Dated): ..../…/20…*

**CƠ QUAN KIỂM TRA THÔNG BÁO**

*… HAS NOTIFIED THAT*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại hình kiểm tra *(Type of inspection)*: 1)[[54]](#footnote-54) | Số hiệu/nhận dạng *(Component/Vehicle’s N0)*: |
| Kiểu loại thiết bị/phương tiện *(Component/Vehicle’s type)*: | Số đăng ký *(Registration N0)*: 2)[[55]](#footnote-55) |
| Nhà sản xuất *(Manufacturer)*: 3)[[56]](#footnote-56) | Năm sản xuất *(Productrion year)*: Theo khai báo4)[[57]](#footnote-57) |
| Doanh nghiệp nhập khẩu *(Importer)*: 5) [[58]](#footnote-58) | Nước sản xuất *(Productrion country)*: Theo khai báo |
| Cơ sở sửa chữa *(repaired company)*: 2) | Địa điểm kiểm tra *(Inspection site)*: |
| Địa chỉ *(Address)*: |  |

**Lý do dừng thủ tục chứng nhận***(Reason for stopping the certification procedure)****: …***

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, (Date) ngày tháng năm* |
|  | **CƠ QUAN KIỂM TRA**  *(…)* |

**PHỤ LỤC X**

**MẪU - THÔNG BÁO KHẮC PHỤC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CƠ QUAN KIỂM TRA** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| MINISTRY OF TRANSPORT  **…** |  | **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  Independence – Freedom – Happiness |
| **Số** *(N0)***:** |  |  |

**THÔNG BÁO KHẮC PHỤC**

*NOTICE OF PRODUCT COMPLETE*

*Căn cứ Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*According to the Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock;*

*Căn cứ Báo cáo kiểm tra số (On the Inspection report N0): ... Ngày (Dated): ..../…/20…*

**CƠ QUAN KIỂM TRA THÔNG BÁO**

*… HAS NOTIFIED THAT*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại hình kiểm tra *(Type of inspection)*: 1)[[59]](#footnote-59) | Số hiệu/nhận dạng *(Component/Vehicle’s N0)*: |
| Kiểu loại thiết bị/phương tiện *(Component/Vehicle’s type)*: | Số đăng ký *(Registration N0)*: 2)[[60]](#footnote-60) |
| Nhà sản xuất *(Manufacturer)*: 3)[[61]](#footnote-61) | Năm sản xuất *(Productrion year)*: Theo khai báo4)[[62]](#footnote-62) |
| Doanh nghiệp nhập khẩu *(Importer)*: 5) [[63]](#footnote-63) | Nước sản xuất *(Productrion country)*: Theo khai báo |
| Cơ sở sửa chữa *(repaired company)*: 2) | Địa điểm kiểm tra *(Inspection site)*: |
| Địa chỉ *(Address)*: |  |

Thiết bị/Phương tiện này chưa phù hợp với yêu cầu của Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

*This Component/Vehicle does not conform to the requirements of Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock.*

**Lý do chưa phù hợp***(The reason is not conformable)****: …***

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, (Date) ngày tháng năm* |
|  | **CƠ QUAN KIỂM TRA**  *(…)* |

**PHỤ LỤC XI**

**MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CƠ QUAN KIỂM TRA** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| MINISTRY OF TRANSPORT  **…** |  | **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  Independence – Freedom – Happiness |
| **Số** *(N0)***:** |  |  |

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG**

**AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*NOTICE OF FAILURE OF TECHNICAL SAFETY QUALITY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION*

*Căn cứ Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;*

*According to the Circular No …/2023/TT-BGTVT dated … of Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock;*

*Căn cứ Báo cáo kiểm tra số (On the Inspection report N0): ... Ngày (Dated): ..../…/20…*

**CƠ QUAN KIỂM TRA THÔNG BÁO**

*… HAS NOTIFIED THAT*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại hình kiểm tra *(Type of inspection)*: 1)[[64]](#footnote-64) | Số hiệu/nhận dạng *(Component/Vehicle’s N0)*: |
| Kiểu loại thiết bị/phương tiện *(Component/Vehicle’s type)*: | Số đăng ký *(Registration N0)*: 2)[[65]](#footnote-65) |
| Nhà sản xuất *(Manufacturer)*: 3)[[66]](#footnote-66) | Năm sản xuất *(Productrion year)*: Theo khai báo4)[[67]](#footnote-67) |
| Doanh nghiệp nhập khẩu *(Importer)*: 5) [[68]](#footnote-68) | Nước sản xuất *(Productrion country)*: Theo khai báo |
| Cơ sở sửa chữa *(repaired company)*: 2) | Địa điểm kiểm tra *(Inspection site)*: |
| Địa chỉ *(Address)*: |  |

Thiết bị/Phương tiện này đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.

*This vehicle/component has been inspected and fails to meet the requirements according to the Circular No. …/2023/TT-BGTVT dated … of the Minister of Ministry of Transport regulated on inspection of technical safety quality and environmental protection for rolling stock.*

**Lý do không đạt***(Reason for not passing)****: …***

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, (Date) ngày tháng năm* |
|  | **CƠ QUAN KIỂM TRA**  *(…)* |

**PHỤ LỤC XII**

**CHU KỲ KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại phương tiện** | | **Chu kỳ kiểm tra** (tháng) | |
| **Chu kỳ đầu** | **Chu kỳ định kỳ** |
| **1. Đường sắt quốc gia** | | | |
| 1.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới | a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành | **18** | **-** |
| b) Toa xe khách | **28** | **-** |
| c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành | **36** | **-** |
| 1.2 Phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng | a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành | **18** | **-** |
| b) Toa xe khách | **14** | **-** |
| c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành | **20** | **-** |
| 1.3. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất | a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành | **-** | **18** |
| b) Toa xe khách | **-** | **14** |
| c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành | **-** | **20** |
| 1.4. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng | a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành | **-** | **15** |
| b) Toa xe khách | **-** | **12** |
| c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành | **-** | **15** |
| 1.5. Phương tiện đang khai thác ít sử dụng | a) Đầu máy đẩy; đầu máy dồn tại ga, xưởng chế tạo sửa chữa, kho bãi; đầu máy dùng kéo tàu với km chạy hàng năm nhỏ hơn 40.000 km | **-** | **24** |
| b) Toa xe công vụ, nhiệm sở có số km chạy hàng năm nhỏ hơn 40.000 km | **-** | **24** |
| **2. Đường sắt đô thị** | | | |
| 2.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới | a) Phương tiện chuyên dùng tự hành | **18** | **-** |
| b) Toa xe đường sắt đô thị | **24** | **-** |
| c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành | **36** | **-** |
| 2.2 Phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng | a) Phương tiện chuyên dùng tự hành | **18** | **-** |
| b) Toa xe đường sắt đô thị | **14** | **-** |
| c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành | **20** | **-** |
| 2.3. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất | a) Phương tiện chuyên dùng tự hành | **-** | **18** |
| b) Toa xe đường sắt đô thị | **-** | **14** |
| c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành | **-** | **20** |
| 2.4. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng | a) Phương tiện chuyên dùng tự hành | **-** | **15** |
| b) Toa xe đường sắt đô thị | **-** | **12** |
| c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành | **-** | **15** |
| **3. Đường sắt chuyên dùng** | | | |
| 3.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp mới | | **30** | **-** |
| 3.2. Phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng | | **18** | **-** |
| 3.3. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất | | **-** | **18** |
| 3.4. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng | | **-** | **15** |
| **4. Phương tiện khi hết niện hạn được chuyển thành phương tiện không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng theo quy định** | | | |
| 4.1. Đầu máy khai thác trên 40 năm tính từ năm sản xuất | | - | **12** |
| 4.2. Toa xe khách, toa xe đường sắt đô thị khai thác trên 40 năm tính từ năm sản xuất | | - | **9** |
| 4.3. Toa xe hàng khai thác trên 45 năm tính từ năm sản xuất | | - | **12** |
| **5. Phương tiện áp dụng lộ trình niên hạn sử dụng theo quy định** | | | |
| 5.1. Đầu máy, toa xe khách, toa xe hàng | | - | **12** |

**PHỤ LỤC XIII**

**NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU**

*Ban hành kèm theo Thông tư số …/2023/TT-BGTVT*

*ngày … tháng … năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. Quy định chung**

Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Giám sát được áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu.
2. Giám sát được trạng thái kết nối toa xe trong quá trình đoàn tàu vận hành.
3. Ghi lại áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành.
4. Điều khiển việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp.
5. Báo tín hiệu đuôi tàu.

**II. Nội dung kiểm tra**

1. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải gọn nhẹ dễ mang xách, có vỏ bọc cứng, dễ lắp lặt, sử dụng, sửa chữa bảo dưỡng. Thiết bị phải hoạt động bình thường trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt như mưa, nắng, gió bão và điều kiện xóc lắc khi lắp đặt trên đầu máy, toa xe.
2. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải hiển thị rõ các thông tin và đọc được các thông tin bằng mắt thường dưới ánh sáng ban ngày hoặc khi có đèn chiếu sáng vào ban đêm.
3. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo chính xác áp suất ống hãm, sai lệch trị số áp suất hiển thị trên bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái cho phép không quá 0,1 bar. Đồng hồ áp suất báo áp suất hãm trên bộ phận giám sát tại đuôi tàu phải được kiểm chuẩn và dán tem kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
4. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải cảnh báo cho lái tàu biết khi áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu giảm áp nhỏ hơn:

a) 4,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 5 bar;

b) 5,6 bar đối với đoàn tàu cấp gió ép với áp suất ống hãm 6 bar.

1. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải điều khiển được việc xả gió ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu để thực hiện hãm khẩn cấp. Thời gian nhận lệnh điều khiển từ bộ phận tại buồng lái đến bộ phận tại đuôi tàu để kích hoạt van xả gió khẩn cấp ở đuôi tàu không quá 3 giây. Bộ phận tại đuôi tàu khi nhận lệnh hãm phải mở van xả gió khẩn cấp và giữ van ở trạng thái mở trong thời gian từ 15 giây đến 70 giây.
2. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải truyền được thông tin, dữ liệu và lệnh hãm của lái tàu giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái bằng sóng vô tuyến liên tục trong suốt quá trình vận hành bình thường của đoàn tàu. Tần số phát sóng vô tuyến phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.
3. Khoảng cách truyền, nhận sóng vô tuyến giữa bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái phải đúng theo quy định của nhà sản xuất và không được nhỏ hơn 1000 m.
4. Điện áp ắc quy phải đúng với quy định của nhà sản xuất. Dung lượng ắc quy phải bảo đảm yêu cầu sau:
5. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhập khẩu, sản xuất lắp ráp mới phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 36 giờ;
6. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu đang trong quá trình khai thác, sử dụng phải cấp được nguồn điện bảo đảm cho thiết bị làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 20 giờ.
7. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải báo tín hiệu đuôi tàu cả ngày lẫn đêm. Bộ phận tại đuôi tàu báo bằng đèn màu đỏ và tự động điều chỉnh được cường độ sáng theo điều kiện của môi trường.
8. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có cảm biến chuyển động, bộ phận tại buồng lái phải hiển thị tín hiệu trên màn hình để báo cho lái tàu biết trạng thái chuyển động của toa xe cuối cùng trong quá trình đoàn tàu vận hành.
9. Đối với Thiết bị tín hiệu đuôi tàu có kết nối với hệ thống định vị vệ tinh GPS và hệ thống đếm trục bánh toa xe trên đường sắt, bộ phận tại buồng lái phải hiện thị số liệu hỗ trợ cho lái tàu giám sát được tính toàn vẹn của đoàn tàu, chiều dài và sự thay đổi chiều dài đoàn tàu trong quá trình vận hành.
10. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu phải ghi và lưu trữ chính xác áp suất ống hãm tại toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành. Dữ liệu ghi lại của thiết bị phải bảo đảm tính liên tục. Dung lượng bộ nhớ thiết bị ghi được dữ liệu vận hành tối thiểu trong 55 giờ. Dữ liệu lưu giữ tại thiết bị phải xuất ra và đọc được trên máy tính.

1. 1) Ghi rõ tên của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-1)
2. 2) Ghi rõ tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-2)
3. 3) Ghi rõ địa chỉ của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-3)
4. 4) Mã số thuế của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-4)
5. 5) Ghi rõ nội dung đề nghị kiểm tra theo quy định của Thông tư này [↑](#footnote-ref-5)
6. 6) Ghi rõ danh mục hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này [↑](#footnote-ref-6)
7. 7) Ghi rõ địa điểm và thời gian kiểm tra dự kiến [↑](#footnote-ref-7)
8. 1) Ghi rõ tên của Tổ chức đề nghị cấp lại [↑](#footnote-ref-8)
9. 2) Ghi rõ tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức đề nghị cấp lại [↑](#footnote-ref-9)
10. 3) Ghi rõ địa chỉ của Tổ chức đề nghị cấp lại [↑](#footnote-ref-10)
11. 4) Mã số thuế của Tổ chức đề nghị cấp lại [↑](#footnote-ref-11)
12. 5) Ghi rõ loại phương tiện: toa xe …/đầu máy …/phương tiện chuyên dùng … [↑](#footnote-ref-12)
13. 6) Ghi rõ số hiệu của phương tiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận [↑](#footnote-ref-13)
14. 7) Ghi rõ số đăng ký của phương tiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận [↑](#footnote-ref-14)
15. 8) Ghi rõ số Giấy chứng nhận còn hiệu lực của phương tiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận [↑](#footnote-ref-15)
16. 9) Ghi rõ thời gian còn hiệu lực của phương tiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận [↑](#footnote-ref-16)
17. 10) Ghi rõ lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận [↑](#footnote-ref-17)
18. 1) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ [↑](#footnote-ref-18)
19. 2) Áp dụng đối với phương tiện sản xuất, láp ráp [↑](#footnote-ref-19)
20. 3) Áp dụng đối với phương tiện nhập khẩu [↑](#footnote-ref-20)
21. 4) Ghi rõ tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-21)
22. 5) Ghi rõ địa chỉ của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-22)
23. 6) Áp dụng đối với đầu máy/phương tiện chuyên dùng tự hành [↑](#footnote-ref-23)
24. 7) Áp dụng đối với toa xe/phương tiện chuyên dùng không tự hành [↑](#footnote-ref-24)
25. 8) Áp dụng đối với Toa xe đường sắt đô thị [↑](#footnote-ref-25)
26. 1) Áp dụng đối với thiết bị sản xuất, láp ráp [↑](#footnote-ref-26)
27. 2) Áp dụng đối với thiết bị nhập khẩu [↑](#footnote-ref-27)
28. 3) Ghi rõ tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-28)
29. 4) Ghi rõ địa chỉ của Tổ chức đề nghị kiểm tra [↑](#footnote-ref-29)
30. 5) Áp dụng đối với giá chuyển hướng [↑](#footnote-ref-30)
31. 6) Áp dụng đối với van hãm [↑](#footnote-ref-31)
32. 7) Áp dụng đối với bộ móc nối đỡ đấm [↑](#footnote-ref-32)
33. 8) Áp dụng đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu [↑](#footnote-ref-33)
34. 9) Áp dụng đối với bộ trục bánh xe [↑](#footnote-ref-34)
35. 1) Trường hợp cấp lại ghi rõ Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2 [↑](#footnote-ref-35)
36. 2) Lựa chọn: Sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ [↑](#footnote-ref-36)
37. 3) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ [↑](#footnote-ref-37)
38. 4) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện nhập khẩu [↑](#footnote-ref-38)
39. 5) Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra của Chủ phương tiện/Cơ sở sản xuất/Doanh nghiệp nhập khẩu/Cơ sở sửa chữa [↑](#footnote-ref-39)
40. 6) Áp dụng đối với phương tiện hoán cải [↑](#footnote-ref-40)
41. 7) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất láp ráp, nhập khẩu [↑](#footnote-ref-41)
42. 8) Không áp dụng đối với phương tiện hoán cải, thiết bị nhập khẩu [↑](#footnote-ref-42)
43. 1) Lựa chọn: Sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải [↑](#footnote-ref-43)
44. 2) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ [↑](#footnote-ref-44)
45. 3) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất láp ráp, nhập khẩu [↑](#footnote-ref-45)
46. 4) Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra của Chủ phương tiện/Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/Doanh nghiệp nhập khẩu/Cơ sở sửa chữa [↑](#footnote-ref-46)
47. 5) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện nhập khẩu [↑](#footnote-ref-47)
48. 6) Theo Giấy đề nghị kiểm tra của doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-48)
49. 1) Lựa chọn: Sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ [↑](#footnote-ref-49)
50. 2) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ [↑](#footnote-ref-50)
51. 3) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất láp ráp, nhập khẩu [↑](#footnote-ref-51)
52. 4) Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra của Chủ phương tiện/Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/Doanh nghiệp nhập khẩu/Cơ sở sửa chữa [↑](#footnote-ref-52)
53. 5) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện nhập khẩu [↑](#footnote-ref-53)
54. 1) Lựa chọn: Sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ [↑](#footnote-ref-54)
55. 2) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ [↑](#footnote-ref-55)
56. 3) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất láp ráp, nhập khẩu [↑](#footnote-ref-56)
57. 4) Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra của Chủ phương tiện/Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/Doanh nghiệp nhập khẩu/Cơ sở sửa chữa [↑](#footnote-ref-57)
58. 5) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện nhập khẩu [↑](#footnote-ref-58)
59. 1) Lựa chọn: Sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ [↑](#footnote-ref-59)
60. 2) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ [↑](#footnote-ref-60)
61. 3) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất láp ráp, nhập khẩu [↑](#footnote-ref-61)
62. 4) Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra của Chủ phương tiện/Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/Doanh nghiệp nhập khẩu/Cơ sở sửa chữa [↑](#footnote-ref-62)
63. 5) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện nhập khẩu [↑](#footnote-ref-63)
64. 1) Lựa chọn: Sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ [↑](#footnote-ref-64)
65. 2) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ [↑](#footnote-ref-65)
66. 3) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất láp ráp, nhập khẩu [↑](#footnote-ref-66)
67. 4) Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra của Chủ phương tiện/Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/Doanh nghiệp nhập khẩu/Cơ sở sửa chữa [↑](#footnote-ref-67)
68. 5) Áp dụng đối với thiết bị, phương tiện nhập khẩu [↑](#footnote-ref-68)